

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY SẢN CÀ MAU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

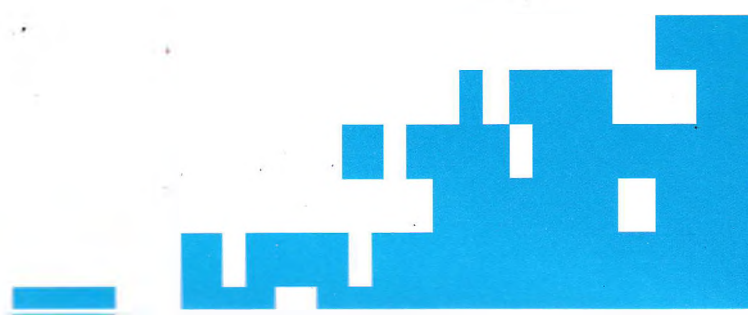


RSM



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban
Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (bổ nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2025)
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 06 năm 2025)
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Nguyên Khánh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Số: 92/2026/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Lê Việt Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4732-2024-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. ,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		401.664.857.502	364.081.501.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	130.909.143.119	20.405.436.038
1. Tiền	111		120.909.143.119	20.405.436.038
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.430.099.117	42.928.944.263
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	35.430.099.117	42.928.944.263
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.049.784.419	96.390.810.620
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	76.119.733.311	90.270.869.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	10.245.918.800	2.739.815.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.766.782.548	3.380.125.286
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(82.650.240)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	136.393.633.496	198.805.820.349
1. Hàng tồn kho	141		141.405.791.705	203.840.150.769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.012.158.209)	(5.034.330.420)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.882.197.351	5.550.490.140
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	797.802.134	1.252.676.494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	9.084.395.217	4.297.813.646
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.407.210.440	83.313.774.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.414.500.000	1.314.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.414.500.000	1.314.500.000
II. Tài sản cố định	220		70.793.062.265	71.639.639.737
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	70.250.944.954	71.154.302.542
Nguyên giá	222		199.328.902.900	195.936.364.272
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(129.077.957.946)	(124.782.061.730)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	542.117.311	485.337.195
Nguyên giá	228		860.722.108	788.499.886
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(318.604.797)	(303.162.691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.605.107.538	2.500.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	2.605.107.538	2.500.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.500.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	5.500.000.000	5.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.094.540.637	2.359.635.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	2.094.540.637	2.359.635.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		484.072.067.942	447.395.276.292

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.806.507.138	273.904.266.458
I. Nợ ngắn hạn	310		290.806.507.138	273.904.266.458
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	22.501.149.117	31.091.365.748
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.193.730.812	1.058.759.027
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	3.518.787.522	1.437.290.556
4. Phải trả người lao động	314	4.13	15.999.988.050	11.744.905.260
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	19.153.389.019	4.537.880.753
6. Vay ngắn hạn	320	4.17	220.347.723.377	221.236.837.469
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.15	5.249.454.468	910.509.372
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.16	2.842.284.773	1.886.718.273
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.265.560.804	173.491.009.834
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	193.265.560.804	173.491.009.834
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.485.790.000	97.485.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.795.380.849	3.795.380.849
3. Cổ phiếu quỹ	415		(15.471.908.920)	(15.471.908.920)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.456.298.875	87.681.747.905
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		65.149.070.817	54.801.845.708
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.307.228.058	32.879.902.197
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		484.072.067.942	447.395.276.292



Bùi Nguyễn Khánh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách

Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	860.759.378.230	684.349.494.111
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		860.759.378.230	684.349.494.111
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	748.770.739.429	594.926.561.239
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.988.638.801	89.422.932.872
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.735.038.473	12.273.009.570
6. Chi phí tài chính	22	5.4	9.979.638.240	13.713.668.490
Trong đó, chi phí lãi vay	23		9.249.142.497	9.761.172.464
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	31.228.876.634	34.650.793.843
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	25.654.379.453	18.144.040.795
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.860.782.947	35.187.439.314
10. Thu nhập khác	31		1.263.170.987	1.100.095.679
11. Chi phí khác	32		392.387.770	527.942.248
12. Lợi nhuận khác	40		870.783.217	572.153.431
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.731.566.164	35.759.592.745
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	3.550.578.606	2.879.690.548
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.180.987.558	32.879.902.197
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	6.074	3.119
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	4.049	3.119

**Bùi Nguyên Khánh**
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách**Trần Trọng Tài**
Giám đốc tài chính
kiêm Kế toán trưởng**Nguyễn Thị Anh Thư**
Người lập

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.731.566.164	35.759.592.745
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02	5.7	7.841.703.712	7.485.832.101
Các khoản dự phòng	03	5.7	4.399.423.125	1.277.445.265
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(209.460.732)	(291.113.128)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.871.595.083)	(1.866.589.379)
Chi phí lãi vay	06	5.4	9.249.142.497	9.761.172.464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		78.140.779.683	52.126.340.068
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.163.605.010	(36.528.881.990)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62.434.359.064	37.805.961.503
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.202.313.600)	(3.252.381.987)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		719.968.868	500.449.095
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.249.142.497)	(9.761.172.464)
Tiền thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.12	(3.321.329.594)	(2.827.128.928)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		134.982.440	336.909.580
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.213.747.028)	(3.491.054.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		125.607.162.346	34.909.040.543
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.100.233.778)	(3.414.070.457)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		339.417.273	502.709.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(50.460.963.195)	(21.755.301.761)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		57.959.808.341	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.593.852.683	1.655.420.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.331.881.324	(23.011.242.329)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	694.197.190.547	710.477.627.584
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(695.086.304.639)	(715.549.482.909)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.907.258.280)	(10.107.264.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.796.372.372)	(15.179.119.625)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		110.142.671.298	(3.281.321.411)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.405.436.038	23.509.688.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		361.035.783	177.068.715
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	130.909.143.119	20.405.436.038



Bùi Nguyên Khánh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách

Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Thư,
Người lập

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Sau đó, Giấy phép này được thay thế bởi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000105020 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 03 tháng 03 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 143.731.660.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 596 (31/12/2024: 619).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chi tiết: sản xuất, chế biến, bảo quản, kinh doanh, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 589, đường Dương Thị Cẩm Vân, xã Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Số 169, ấp 7, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính, cùng với các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua, tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

3.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trọng suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Khóm 7, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau: quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao;
- Lô văn phòng số 2.19 căn hộ Prince số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh: quyền sở hữu được khấu hao trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (08 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị, nhà xưởng;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp; chi phí thuê kho và chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

▪ ***Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:***

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Khoản 2, Điều 19, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới có hoạt động chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

▪ ***Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc:***

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc có hoạt động chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----|
| ▪ Xuất khẩu | 0% |
| ▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại | 5% |
| ▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác | 10% |

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Cụ thể, các hàng hóa, dịch vụ sau đây được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8%:

- Chả cá đông lạnh, hàng hóa xuất bán nội địa;
- Dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	370.027.924	814.577.382
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	120.539.115.195	19.590.858.656
Các khoản tương đương tiền (**)	10.000.000.000	-
Cộng	130.909.143.119	20.405.436.038

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau với giá trị là 1.000.000 USD (tương đương 26.077.000.000 VND) và tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau với giá trị là 2.500.000 USD (tương đương 65.192.500.000 VND) đang được thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm Mục 4.17.

(**) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cà Mau có kỳ hạn gốc 01 tháng tại ngày 31/12/2025 với lãi suất là 4,75%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	30.461.272.312	30.461.272.312	42.928.944.263	42.928.944.263
Trái phiếu	4.968.826.805	4.968.826.805	-	-
Cộng	35.430.099.117	35.430.099.117	42.928.944.263	42.928.944.263

Dài hạn:

Trái phiếu	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
------------	---------------	---------------	---------------	---------------

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu tại ngày 31/12/2025 đang được thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm Mục 4.17.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Xem thêm Mục 8	345.600.000	-
Amanda Seafood Pte Ltd	43.519.616.586	57.859.946.967
Premier Marine Canada INC	17.418.189.910	20.883.006.772
Các khách hàng khác (*)	14.836.326.815	11.527.915.995
Cộng	76.119.733.311	90.270.869.734

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Anh Phát	6.422.250.000	2.056.155.600
Công ty TNHH Xe nâng Tín Quang	1.705.980.000	-
Các nhà cung cấp khác (*)	2.117.688.800	683.660.000
Cộng	10.245.918.800	2.739.815.600

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trả trước cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác bên liên quan - Xem thêm Mục 8	2.065.844.887	-	2.065.844.887	-
Lãi dự thu tiền gửi	511.580.990	-	573.255.863	-
Phải thu khác	189.356.671	-	741.024.536	-
Cộng	2.766.782.548	-	3.380.125.286	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	1.414.500.000	-	1.314.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.106.524.129	-	8.059.380.592	-
Công cụ, dụng cụ	335.354.459	-	380.876.267	-
Thành phẩm	129.728.132.083	(5.012.158.209)	195.399.893.910	(5.034.330.420)
Hàng gửi bán	3.235.781.034	-	-	-
Cộng	141.405.791.705	(5.012.158.209)	203.840.150.769	(5.034.330.420)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí di dời nhà xưởng phục vụ dự án kho lạnh 1.200 tấn tại Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau	2.578.400.000	2.500.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	26.707.538	-
Cộng	2.605.107.538	2.500.000.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2025	66.124.006.700	118.660.607.931	7.207.143.752	215.011.990	3.729.593.899	195.936.364.272
Mua trong năm	-	4.250.466.667	-	-	-	4.250.466.667
Đầu tư XDCB hoàn thành	147.292.807	1.407.199.500	30.000.000	-	1.087.945.044	2.672.437.351
Thanh lý, nhượng bán	-	(894.113.587)	(2.636.251.803)	-	-	(3.530.365.390)
Tại ngày 31/12/2025	66.271.299.507	123.424.160.511	4.600.891.949	215.011.990	4.817.538.943	199.328.902.900
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2025	32.209.801.299	83.120.658.269	6.586.245.733	202.595.864	2.662.760.565	124.782.061.730
Khấu hao trong năm	2.176.535.767	5.093.613.461	206.375.479	12.416.126	337.320.773	7.826.261.606
Thanh lý, nhượng bán	-	(894.113.587)	(2.636.251.803)	-	-	(3.530.365.390)
Tại ngày 31/12/2025	34.386.337.066	87.320.158.143	4.156.369.409	215.011.990	3.000.081.338	129.077.957.946
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2025	33.914.205.401	35.539.949.662	620.898.019	12.416.126	1.066.833.334	71.154.302.542
Tại ngày 31/12/2025	31.884.962.441	36.104.002.368	444.522.540	-	1.817.457.605	70.250.944.954

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 55.712.847.544 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	555.947.886	232.552.000	788.499.886
Mua trong năm	-	72.222.222	72.222.222
Tại ngày 31/12/2025	555.947.886	304.774.222	860.722.108
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	70.610.691	232.552.000	303.162.691
Khấu hao trong năm	7.918.956	7.523.150	15.442.106
Tại ngày 31/12/2025	78.529.647	240.075.150	318.604.797
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	485.337.195	-	485.337.195
Tại ngày 31/12/2025	477.418.239	64.699.072	542.117.311

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm Mục 4.17.

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233.941.802	179.189.010
Các khoản khác	563.860.332	1.073.487.484
Cộng	797.802.134	1.252.676.494
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.280.377.656	1.285.715.872
Chi phí sửa chữa, nâng cấp thiết bị, nhà xưởng	328.605.467	616.491.817
Các khoản khác	485.557.514	457.427.456
Cộng	2.094.540.637	2.359.635.145

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp tư nhân Thủy sản Ngọc Phát	7.838.457.695	7.838.457.695	12.456.581.900	12.456.581.900
Các nhà cung cấp khác (*)	14.662.691.422	14.662.691.422	18.634.783.848	18.634.783.848
Cộng	22.501.149.117	22.501.149.117	31.091.365.748	31.091.365.748

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả cho các nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng số phải người bán ngắn hạn.

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Số phát sinh VND	Số đã khấu trừ VND	Số được hoàn VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.084.395.217	22.591.910.643	(2.432.327.648)	(15.373.001.424)	4.297.813.646
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2025 VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.432.327.648	-	(2.432.327.648)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	866.944.367	(866.944.367)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	977.397.828	3.550.578.606	(3.321.329.594)	-	748.148.816
Thuế thu nhập cá nhân	40.713.703	1.286.519.273	(1.270.014.487)	-	24.208.917
Thuế tài nguyên	5.416.000	71.565.200	(71.936.244)	-	5.787.044
Tiền thuê đất	2.495.259.991	1.975.326.313	(139.212.101)	-	659.145.779
Các loại thuế khác	-	119.543.493	(119.543.493)	-	-
Cộng	3.518.787.522	10.302.804.900	(5.788.980.286)	(2.432.327.648)	1.437.290.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người lao động**

Là tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31/12/2025.

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm Mục 8	6.062.895.500	257.000.000
Cổ tức phải trả	11.066.032.175	2.407.080.455
Nhận ký quỹ, ký cược	904.417.875	831.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.120.043.469	1.042.800.298
Cộng	19.153.389.019	4.537.880.753

4.15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng phải trả tại ngày 31/12/2025 về thuế chống bán phá giá tôm tại thị trường Mỹ.

4.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	1.886.718.273	2.370.328.375
Trích lập trong năm	4.034.331.088	2.670.534.652
Tăng khác	134.982.440	336.909.580
Sử dụng trong năm	(3.213.747.028)	(3.491.054.334)
Cộng	2.842.284.773	1.886.718.273

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng bằng VND:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	95.255.477.069	95.255.477.069	237.417.782.679	(237.029.402.733)	94.867.097.123	94.867.097.123
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	45.668.138.385	45.668.138.385	210.686.643.980	(234.971.081.644)	69.952.576.049	69.952.576.049
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.735.854.023	3.735.854.023	77.558.106.088	(94.561.410.302)	20.739.158.237	20.739.158.237
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cà Mau	68.711.537.400	68.711.537.400	105.566.770.129	(36.855.232.729)	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	49.127.623.571	(49.127.623.571)	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 1 TP. Hồ Chí Minh	-	-	5.266.451.200	(25.244.389.800)	19.977.938.600	19.977.938.600
Cộng	213.371.006.877	213.371.006.877	685.623.377.647	(677.789.140.779)	205.536.770.009	205.536.770.009
Vay ngân hàng bằng USD:						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	6.976.716.500	6.976.716.500	13.840.264.100	(16.930.641.600)	10.067.094.000	10.067.094.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	(5.632.973.460)	5.632.973.460	5.632.973.460
Cộng	6.976.716.500	6.976.716.500	13.840.264.100	(22.563.615.060)	15.700.067.460	15.700.067.460
Tổng cộng	220.347.723.377	220.347.723.377	699.463.641.747	(700.352.755.839)	221.236.837.469	221.236.837.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

▪ Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 226.780.400.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 2,0 - 4,0%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi USD không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán - Xem thêm Mục 4.1;
- Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục 4.2;
- Toàn bộ tài sản cố định xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và phân xưởng 118 thuộc Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới - Xem thêm Mục 4.8;
- Quyền sử dụng đất tại Khóm 7, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau - Xem thêm Mục 4.9.

▪ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 80.000.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 3,8 - 4,0%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục 4.2;
- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục 4.2;
- Toàn bộ TSCĐ xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc - Xem thêm Mục 4.8.

▪ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 90.000.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 5,5%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi có kỳ hạn - Xem thêm Mục 4.2;
- Toàn bộ tài sản cố định phân xưởng 196 thuộc xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới - Xem thêm Mục 4.8;
- Quyền sở hữu lô văn phòng số 2.19 căn hộ Prince số 17-19-21 Nguyễn Văn Trỗi, phường Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh - Xem thêm Mục 4.9.

▪ Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau:

Hạn mức vay: 92.386.000.000 VND
Thời hạn vay: Dưới 12 tháng
Lãi suất: 2,0 - 4,0%/năm
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
Tài sản đảm bảo: - Tiền gửi USD không kỳ hạn trên tài khoản thanh toán - Xem thêm Mục 4.1;
- Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành - Xem thêm Mục 4.2.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	66.721.553.360	152.530.815.289
Lãi trong năm trước	-	-	-	32.879.902.197	32.879.902.197
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.175.900.989)	(2.175.900.989)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(494.633.663)	(494.633.663)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.249.173.000)	(9.249.173.000)
Tại ngày 01/01/2025	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	87.681.747.905	173.491.009.834
Lãi trong năm nay	-	-	-	56.180.987.558	56.180.987.558
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.136.733.044)	(3.136.733.044)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(897.598.044)	(897.598.044)
Chia cổ tức	-	-	-	(32.372.105.500)	(32.372.105.500)
Tại ngày 31/12/2025	97.485.790.000	3.795.380.849	(15.471.908.920)	107.456.298.875	193.265.560.804

Việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức trong năm nay được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 62/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2025.

(Xem trang tiếp theo)



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Cổ đông	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	9.700.000.000	9,95	9.700.000.000	9,95
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10	10.825.000.000	11,10
Các cổ đông khác	76.960.790.000	78,95	76.960.790.000	78,95
Cộng	97.485.790.000	100,00	97.485.790.000	100,00

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số cổ phiếu đã phân phối cho các cổ đông là 4.624.587 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký (theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Công ty tăng từ 97.485.790.000 VND lên 143.731.660.000 VND, chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại ngày 09/02/2026	
	Giá trị (VND) ,	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	14.550.000.000	10,12
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	14.510.000.000	10,10
Các cổ đông khác	114.671.660.000	79,78
Cộng	143.731.660.000	100,00

Ngày 03 tháng 03 năm 2026, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ này.

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	499.406	499.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.249.173	9.249.173

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.180.987.558	32.879.902.197
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.034.331.088)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.180.987.558	28.845.571.109
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.249.173	9.249.173
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.074	3.119

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu" có thể giảm, dẫn đến việc lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm tương ứng.

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.180.987.558	32.879.902.197
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(4.034.331.088)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	56.180.987.558	28.845.571.109
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.249.173	9.249.173
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm - Xem thêm Mục 4.18.2	4.624.587	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	13.873.760	9.249.173
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.049	3.119

(*) Tại ngày báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chỉ tiêu "Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu" có thể giảm, dẫn đến việc và lãi suy giảm trên cổ phiếu giảm tương ứng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.6. Cổ tức**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức đợt 2 năm 2023 (10%)	-	9.249.173.000
Cổ tức năm 2024 (20%)	18.498.346.000	-
Cổ tức đợt 1 năm 2025 (15%)	13.873.759.500	
Cộng	32.372.105.500	9.249.173.000

- Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 62/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2025, cổ tức năm 2024 được chia với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.
- Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 229/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2025, cổ tức đợt 1 năm 2025 được chi tạm ứng với tỷ lệ 15% vốn điều lệ.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.551.696,74	704.468,76

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu xuất khẩu (*)	827.080.437.584	660.864.415.356
Doanh thu nội địa	33.678.940.646	23.485.078.755
Cộng	860.759.378.230	684.349.494.111

Trong đó, doanh thu bán hàng cho bên liên quan
- Xem thêm Mục 8

4.714.698.000	1.805.453.000
---------------	---------------

(*) Doanh thu xuất khẩu năm nay tăng hơn 25% so với năm trước là do sự tăng trưởng mạnh mẽ của xuất khẩu thủy sản Việt Nam, dẫn đến sản lượng xuất khẩu đến các thị trường trọng điểm là Đông Bắc Á, Bắc Mỹ và Châu Âu tăng đáng kể.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	742.242.974.267	586.981.759.833
Giá vốn khác	6.549.937.373	7.238.709.396
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.172.211)	706.092.010
Cộng	748.770.739.429	594.926.561.239

Giá vốn hàng bán năm nay tăng hơn 25% so với năm trước là do doanh thu tăng như thuyết minh tại Mục 5.1.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	2.532.177.810	1.687.663.137
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.895.697.964	10.209.685.754
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	209.460.732	291.113.128
Doanh thu hoạt động tài chính khác	97.701.967	84.547.551
Cộng	13.735.038.473	12.273.009.570

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	9.249.142.497	9.761.172.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá	716.064.521	3.952.496.026
Chi phí tài chính khác	14.431.222	-
Cộng	9.979.638.240	13.713.668.490

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí cước tàu, vận chuyển, bốc xếp	13.083.668.584	12.816.829.349
Chi phí thuê kho	7.966.566.859	12.535.244.587
Chi phí khác	10.178.641.191	9.298.719.907
Cộng	31.228.876.634	34.650.793.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.406.131.388	12.451.134.367
Chi phí đồ dùng văn phòng	230.147.870	171.614.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.320.829	435.069.326
Thuế, phí và lệ phí	1.988.976.801	94.810.418
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	82.650.240	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.103.247.293	1.336.564.448
Chi phí bằng tiền khác	3.479.905.032	3.654.848.010
Cộng	25.654.379.453	18.144.040.795

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582.857.898.707	465.987.472.296
Chi phí nhân công	82.252.547.520	67.900.302.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.841.703.712	7.485.832.101
Chi phí dự phòng	4.399.423.125	1.277.445.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.771.636.714	50.063.868.660
Chi phí khác bằng tiền	20.135.480.637	14.440.315.671
Cộng	743.258.690.415	607.155.236.661

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	59.731.566.164	35.759.592.745
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.503.884.359	1.568.609.778
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(383.207.994)	(462.610.117)
Trừ: Thu nhập miễn thuế	(35.930.359.401)	(17.351.058.952)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	27.921.883.128	19.514.533.454
Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 20%	7.541.422.931	6.466.636.666
Thu nhập tính thuế theo thuế suất thuế TNDN 10%	20.380.460.197	13.047.896.788
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 20%	1.508.284.586	1.293.327.333
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN 10%	2.038.046.020	1.304.789.679
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.248.000	281.573.536
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.550.578.606	2.879.690.548

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	694.197.190.547	710.477.627.584

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(695.086.304.639)	(715.549.482.909)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp, hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh;
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty phần lớn là xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do đó, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, theo VAS 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận thành một khoản mục riêng biệt trong thuyết minh báo cáo tài chính.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh | Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt |
| 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
--	--	--

Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Xem thêm Mục 4.3:

Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh	345.600.000
--	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tạm ứng tiền mua đất xây dựng nhà xưởng - Xem thêm Mục 4.5:			
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương		2.065.844.887	2.065.844.887
Cổ tức phải trả - Xem thêm Mục 4.14:			
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		6.062.895.500	257.000.000
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:			
		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng - Xem thêm Mục 5.1:			
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh		4.714.698.000	1.805.453.000
Chia cổ tức:			
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		7.109.984.300	3.554.992.150
Thù lao của Hội đồng quản trị ("HĐQT") được hưởng trong năm như sau:			
Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	80.000.000	60.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	Thành viên HĐQT	80.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	80.000.000	60.000.000
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	80.000.000	60.000.000
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên HĐQT	80.000.000	60.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên HĐQT	80.000.000	60.000.000
Cộng		570.000.000	420.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	469.453.000	383.027.500
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Phó Tổng Giám đốc	429.526.700	335.821.500
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	395.824.030	309.700.950
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	430.966.700	337.515.900
Ông Trần Trọng Tài	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	429.246.700	333.065.500
Cộng		2.155.017.130	1.699.131.350

Thù lao và thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Ông Đặng Chiến Thắng	Trưởng ban	333.670.000	48.000.000
Ông Đỗ Hữu Duy	Thành viên	253.083.200	225.961.000
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05/04/2025)	27.000.000	-
Ông Nguyễn Viết Luận	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05/04/2025)	19.000.000	36.000.000
Cộng		632.753.200	309.961.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	<u>Năm 2024 VND (Được báo cáo lại)</u>	<u>Năm 2024 VND (Đã được báo cáo trước đây)</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.119	3.555
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.119	3.555

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 theo số được duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 62/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 04 năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Địa chỉ: Số 8, đường Cao Thắng, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài vấn đề thay đổi vốn điều lệ đã nêu tại Mục 4.18.2, không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Bùi Nguyên Khánh
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách


Trần Trọng Tài
Giám đốc tài chính
kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Anh Thư
Người lập

Cà Mau, ngày 10 tháng 03 năm 2026

RSM Vietnam

Ho Chi Minh City Head Office
3A Floor, L'Mak The Signature Building
147-147 Bis Hai Ba Trung Street
Xuan Hoa Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

Ha Noi Office
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building
No. 302 Cau Giay Street
Cau Giay Ward
Ha Noi City, Vietnam

T +8424 3795 5353
contact_hn@rsm.com.vn

Da Nang Office
3rd Floor, Miki Building
No. 77-79 Ho Trung Luong Street
Hoa Xuan Ward
Da Nang City, Vietnam

T +84236 3939 539
contact_dn@rsm.com.vn

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm, each of which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity of any description in any jurisdiction. The RSM network is administered by RSM International Limited, a company registered in England and Wales (company number 4040598) whose registered office is at 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. The brand and trademark RSM and other intellectual property rights used by members of the network are owned by RSM International Association, an association governed by article 60 et seq of the Civil Code of Switzerland whose seat is in Zug. This email is only intended for the person(s) to whom it is addressed and may contain confidential information. Unless stated to the contrary, any opinions or comments are personal to the writer and do not represent the official view of the company. If you have received this email in error, please notify the company immediately by reply email and then delete this message irretrievably from your system. Please do not copy this email or use it for any purposes or disclose its contents to any other person. Any person communicating with the company by email will be deemed to have accepted the risks associated with sending information by email being interception, amendment and loss as well as the consequences of incomplete or late delivery.